

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO
TẠO
Số: 25/2017/TT-BGDĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ----- Số: 25/2017/TT-BGDĐT	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----- Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2017
--	---

THÔNG TƯ
BAN HÀNH DANH MỤC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO CẤP IV TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ, TIẾN SĨ

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục đại học;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ.

Điều 2. Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện phân loại, thống kê, bổ sung các ngành mới vào Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ. Căn cứ các ngành được phép đào tạo, các cơ sở giáo dục đại học chủ động phát triển các chuyên ngành đào tạo để đáp ứng nhu cầu xã hội.

Điều 3. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2017 và thay thế Thông tư số 04/2012/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 2 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ; Thông tư số 33/2013/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 04/2012/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 2 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục đại học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc các đại học, học viện, Hiệu trưởng các trường đại học, Viện trưởng các viện nghiên cứu khoa học đào tạo trình độ tiến sĩ, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Ủy ban VHGD TNTN-NĐ của Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Bùi Văn Ga

pháp);	
- Công báo;	
- Website Chính phủ;	
- Website Bộ Giáo dục và Đào tạo;	
- Hội đồng Quốc gia GD&PTNNL;	
- Bộ trưởng (để báo cáo);	
- Như Điều 4 (để thực hiện);	
- Lưu: VT, Vụ GDĐH, Vụ PC.	

DANH MỤC

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO CẤP IV TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ, TIẾN SĨ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

1. Ngành đào tạo là tập hợp những kiến thức, kỹ năng chuyên môn liên quan đến một lĩnh vực khoa học hay một lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp nhất định. Khối lượng kiến thức ngành trong mỗi chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ phải đảm bảo tối thiểu 30 tín chỉ. Đối với các chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, trừ một số học phần bổ sung, phần còn lại là kiến thức ngành và chuyên ngành.

2. Mã ngành là chuỗi số liên tục gồm bảy chữ số, trong đó từ trái sang phải được quy định như sau: chữ số đầu tiên quy định mã trình độ đào tạo; hai chữ số thứ hai và thứ ba quy định mã lĩnh vực đào tạo; hai chữ số thứ tư và thứ năm quy định mã nhóm ngành đào tạo; hai chữ số cuối quy định mã ngành đào tạo.

3. Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ

Trình độ Thạc sĩ		Trình độ Tiến sĩ	
Mã số	Tên tiếng Việt	Mã số	Tên tiếng Việt

814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	914	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
81401	Khoa học giáo dục	91401	Khoa học giáo dục
8140101	Giáo dục học	9140101	Giáo dục học
		9140102	Lý luận và lịch sử giáo dục
8140110	Lý luận và phương pháp dạy học	9140110	Lý luận và phương pháp dạy học
8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	9140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
8140114	Quản lý giáo dục	9140114	Quản lý giáo dục
8140115	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	9140115	Đo lường và đánh giá trong giáo dục
8140116	Thiết kế phương tiện giáo dục, giảng dạy	9140116	Thiết kế phương tiện giáo dục, giảng dạy
8140117	Giáo dục quốc tế và so sánh	9140117	Giáo dục quốc tế và so sánh
8140118	Giáo dục đặc biệt	9140118	Giáo dục đặc biệt
81490	Khác	91490	Khác
821	Nghệ thuật	921	Nghệ thuật
82101	Mỹ thuật	92101	Mỹ thuật
8210101	Lý luận và lịch sử mỹ thuật	9210101	Lý luận và lịch sử mỹ thuật
8210102	Mỹ thuật tạo hình		
82102	Nghệ thuật trình diễn	92102	Nghệ thuật trình diễn
8210201	Âm nhạc học	9210201	Âm nhạc học
8210202	Nghệ thuật âm nhạc		
8210221	Lý luận và lịch sử sân	9210221	Lý luận và lịch sử sân

	khẩu		khẩu
8210222	Nghệ thuật sân khấu		
8210231	Lý luận và lịch sử điện ảnh, truyền hình	9210231	Lý luận và lịch sử điện ảnh, truyền hình
8210232	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình		
82104	Mỹ thuật ứng dụng	92104	Mỹ thuật ứng dụng
8210401	Lý luận và lịch sử mỹ thuật ứng dụng		
8210402	Thiết kế công nghiệp		
8210403	Thiết kế đồ họa		
8210404	Thiết kế thời trang		
8210406	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh		
8210410	Mỹ thuật ứng dụng		
82190	Khác	92190	Khác
822	Nhân văn	922	Nhân văn
82201	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam	92201	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam
8220102	Ngôn ngữ Việt Nam	9220102	Ngôn ngữ Việt Nam
8220104	Hán Nôm	9220104	Hán Nôm
8220109	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam	9220109	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam
8220120	Lý luận văn học	9220120	Lý luận văn học
8220121	Văn học Việt Nam	9220121	Văn học Việt Nam
8220125	Văn học dân gian	9220125	Văn học dân gian
82202	Ngôn ngữ, văn học và	92202	Ngôn ngữ, văn học và